

VAI TRÒ CỦA ANH TRONG VIỆC PHÁP TÁI CHIẾM NAM BỘ (1945 - 1946)

TRẦN NGỌC DŨNG*

Theo quyết định của Hội nghị Potsdam (7-1945) về việc giải giáp quân đội Nhật Bản ở Đông Dương, quân đội Trung Hoa dân quốc tiến vào Việt Nam ở phía bắc vĩ tuyến 16, quân Anh thực hiện nhiệm vụ ở phía nam vĩ tuyến 16. Nửa sau năm 1945, đầu năm 1946 là thời gian đầy biến động của lịch sử Việt Nam khi nhiều cường quốc hàng đầu thế giới can dự vào vấn đề độc lập của Việt Nam. Nhiều học giả trong và ngoài nước đã dành sự quan tâm đến giai đoạn này, đặc biệt là chính sách của các bên trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng minh và Việt Minh giành chính quyền, và tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Dầu vậy, những thông tin về việc Anh thực hiện nhiệm vụ ủy thác và giúp Pháp tái chiếm Nam Bộ còn khá ít đối với các nhà nghiên cứu, độc giả Việt Nam. Trong khi thông tin về cuộc đấu tranh của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với lực lượng quân Pháp và quân Tưởng Giới Thạch đã được tìm hiểu khá cụ thể. Các nghiên cứu trong nước mới chỉ cung cấp một số thông tin cơ bản về quá trình Anh giúp quân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam cuối năm 1945. Bài viết này hướng đến làm rõ quá trình

các cường quốc đã thảo luận, trao đổi, đồng thuận về vai trò của Pháp tại Đông Dương hậu chiến tranh trong bối cảnh chung về sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc ở châu Á và xu hướng “giải thuộc địa” của các cường quốc; và nhìn nhận về vai trò của nước Anh trong việc giúp quân Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ cuối năm 1945. Qua đó, bài viết lập luận rằng các nước đế quốc trên lý thuyết tuyên bố về nhiệm vụ ủy thác của Liên Hợp quốc về giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương nhưng thực tế đã tìm đủ mọi cách để giúp Pháp quay trở lại xâm lược và cai trị Đông Dương.

1. Quá trình Pháp thay thế Anh để giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, lực lượng tự do Pháp dưới sự lãnh đạo của De Gaulle luôn đề đạt mong muốn quay trở lại tiếp quản Đông Dương hậu chiến tranh. Tuy nhiên, cả Anh và Mỹ đều trì hoãn thảo luận, quyết định vấn đề này khi hai nước không tìm được tiếng nói chung về vấn đề thuộc địa và Pháp gặp quá nhiều bất lợi trong việc tiếp quản (chính phủ Vichy thân Đức phát xít không được công nhận, lực lượng kháng chiến của De Gaulle thì chưa nắm được chính quyền ở Pháp). Phải đến Hội nghị Potsdam, các quyết định cụ thể về

*TS. Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Đông Dương mới được đưa ra. Theo đó, quân đội Tưởng được giao nhiệm vụ đảm bảo an ninh và giải giáp quân đội Nhật ở phía bắc vĩ tuyến 16 và quân Anh, với đại diện là Bộ Tư lệnh Đông Nam Á (Southeast Asia Command - SEAC), đứng đầu là Đô đốc Louis Mounbatten đảm nhận nhiệm vụ ở phía nam vĩ tuyến 16.

Trước khi quân đội Đồng minh tiến vào Việt Nam, Việt Nam Độc lập Đồng minh hội (Việt Minh) với nòng cốt lãnh đạo là Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội (19-8-1945), Huế (23-8) và Sài Gòn (25-8). Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tại Sài Gòn, lực lượng Việt Minh do Trần Văn Giàu đứng đầu đã giành được chính quyền, thành lập Ủy ban Hành chính lâm thời và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh chống lại các lực lượng phản cách mạng trước khi quân Đồng minh kéo vào.

Ngày 8-9-1945, một nhóm nhỏ cố vấn người Anh bay đến Sài Gòn để chuẩn bị cho sự xuất hiện của lực lượng Đồng minh sắp tới. Ngày 13-9, Thiếu tướng Douglas Gracey từ Rangoon (Myanmar) đến Sài Gòn để thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ là đứng đầu Hội đồng kiểm soát Sài Gòn (Saigon Control Commission) và Lực lượng Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương (Allied Land Forces French Indochina - ALFFIC). Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và Luật sư Phạm Văn Bạch đại diện cho chính quyền cách mạng ở Sài Gòn đã tiếp đón phái đoàn Anh, nhưng Gracey chủ trương không gặp mặt, trao đổi với đại diện của Ủy ban Hành chính lâm thời để tránh phải công nhận quyền lực và tính hợp pháp của Việt Minh. Việc triển khai quân đội Anh - Ấn bắt đầu từ ngày 11-9 và

phải đến đầu tháng 10 thì toàn bộ Tiểu đoàn 80 gồm 1.800 lính của Quân đoàn 20 Ấn Độ mới đến Sài Gòn. Chính phủ Anh yêu cầu Gracey tránh can dự vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam và chỉ cố gắng ổn định tình hình bằng cách trả tự do cho tù nhân chiến tranh và giải giáp vũ khí của khoảng 40.000 lính Nhật Bản. Tướng William Slim, người đứng đầu Lực lượng đồng minh đổ bộ vào Đông Nam Á (Commander-in-Chief of Allied Land Forces Southeast Asia - ALFSEA) cũng ra lệnh cho Gracey phải đảm bảo an ninh ở Sài Gòn, tước bỏ vũ khí quân đội Nhật, trả tự do cho tù binh Đồng minh trong chiến tranh và đảm bảo luật lệ, trật tự trong khu vực. Nhiệm vụ chính của Gracey là “giải phóng” vùng lãnh thổ của Đồng minh trong khả năng cho phép với các điểm chính là Sài Gòn - Chợ Lớn, Mỹ Tho, Nha Trang, Biên Hòa, Đà Lạt và Phnom Penh (1).

Ngày 21-9, Gracey ban bố tình trạng thiết quân luật ở Sài Gòn; cấm mọi hoạt động biểu tình, diễu hành hay hội họp công khai; cấm người dân Việt Nam được mang vũ khí; thực hiện giới nghiêm ban đêm; và đóng cửa toàn bộ các tòa báo Việt Nam (2). Gracey đã cho phép lực lượng Pháp và Nhật Bản được tham gia các hoạt động quân sự và duy trì an ninh ở Sài Gòn. Nhận thức rõ việc chỉ có 3 tiểu đoàn bộ binh người Anh, Ấn Độ và Gurkha là quá ít để thực hiện các nhiệm vụ hậu chiến, ngày 22-9, Gracey phóng thích và tái vũ trang cho 600 lính Pháp đang bị giam giữ tại Sài Gòn, mở đường cho Pháp tái chiếm Nam Bộ (3). Anh đã yêu cầu quân Nhật tham gia vào việc đảm bảo an ninh dưới sự lãnh đạo của các sĩ quan người Anh. Ngày 23-9, quân Pháp chiếm đóng trụ sở của Ủy ban Hành chính Nam Bộ và Quốc gia Tự vệ cuộc, Bưu điện trung tâm Sài Gòn và nhiều cơ quan quan trọng khác (4). Ngay lập tức,

Ủy ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập, và Đảng Cộng sản phát động cuộc kháng chiến chống Pháp tái xâm lược. Ngày 24-9, Việt Minh tổ chức một cuộc bãi công lớn phản đối chính sách của Anh và hành động xâm lược của Pháp. Các cuộc giao tranh đã diễn ra giữa quân đội Anh-Ấn, Nhật Bản và các lực lượng vũ trang Việt Nam ở xung quanh Sài Gòn. Gracey cũng nhận định rằng Anh phải rút càng nhanh càng tốt khỏi sự hỗn loạn ở Đông Dương và người Pháp cần nhanh chóng thay thế vai trò của Anh ở đây. Cuối tháng 11-1945, đã có 4.457 lính Pháp đến Đông Dương; nhưng phải đến tháng 12-1945 thì 17.000 lính thuộc sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9 (Division d'Infanterie Coloniale - DIC) mới đến Nam Bộ (5). Đến cuối tháng 1-1946, Ủy ban kiểm soát Anh ở Sài Gòn đã rút lui và trao quyền kiểm soát Nam Bộ cho khoảng gần 50.000 quân Pháp (6). Ngày 26-3-1946, những toán lính Anh-Ấn cuối cùng đã rút khỏi Việt Nam. Đô đốc Mountbatten cho rằng “ông đã thành công trong việc thực thi cam kết của người Anh ở Đông Dương” (7).

Năm 1953, Gracey đã phát biểu rằng “tình hình [năm 1945-1946 - TG] vô cùng khó chịu và tôi đã nhanh chóng loại bỏ họ [Việt Minh - TG]. Họ chính là những người cộng sản” (8). Hành động của Gracey đã bị nhiều nhà sử học đánh giá là thiếu nhạy bén chính trị, thiếu cái nhìn bao quát về bối cảnh chung ở Đông Nam Á mà chỉ chăm chăm khôi phục quyền lực của người Pháp tại Đông Dương và khiến nước Anh phải chịu trách nhiệm cho cuộc xâm lược của quân Pháp ở Việt Nam lần hai (9). Vậy liệu việc Gracey giúp đỡ Pháp đổ bộ vào Sài Gòn, tái vũ trang, thay thế nhiệm vụ của người Anh và tái xâm lược Việt Nam là trách nhiệm của riêng cá nhân ông hay là kết quả của một quá trình nước Anh và các

nước đế quốc khác bàn bạc, trao đổi và thỏa thuận với nhau? Phần tiếp theo của bài viết sẽ làm rõ quan điểm của Anh về vấn đề này qua các giai đoạn khác nhau và trách nhiệm của người Anh trong việc giải quyết những vấn đề ở Việt Nam trong giai đoạn đầy nhạy cảm 1945-1946.

2. Quan điểm của Anh về vấn đề Đông Dương trước Hội nghị Potsdam

Nguyện vọng của lực lượng tự do Pháp về Đông Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai không nhận được sự đồng thuận của các cường quốc (Anh, Mỹ, Liên Xô). Dù Anh muốn bảo vệ đồng minh ở châu Âu nhưng phải luôn cân nhắc quan điểm của Liên Xô và Mỹ để đạt được lợi ích tốt nhất. Cả Anh và Mỹ đều trì hoãn đưa ra quyết định cuối cùng về Đông Dương do có những lo ngại về phản ứng dây chuyền trong khu vực Đông Nam Á cũng như vấn đề sự trỗi dậy của Trung Quốc; thậm chí trong quá trình Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), Mỹ không ủng hộ Pháp quay lại chiếm đóng Đông Dương do lực lượng Pháp ở Đông Dương thuộc chính phủ Vichy đang chịu ảnh hưởng của phát xít Đức (10).

Pháp gặp quá nhiều bất lợi trong việc quay trở lại nắm quyền kiểm soát Đông Dương. Nội bộ Pháp chưa ổn định với sự thay đổi chính quyền và các cuộc đấu tranh giữa các nhóm thân phát xít và nhóm cách mạng. Ở Đông Dương, lực lượng Pháp đã đầu hàng Nhật và không đảm bảo được vai trò bảo hộ thuộc địa. Tại Hội nghị Teheran (1943), Stalin cho rằng sau hơn 100 năm nằm dưới sự cai trị của Pháp, tình trạng của người dân Đông Dương ngày càng tệ hơn. Đến Hội nghị Yalta (1945), Liên Xô một lần nữa không ủng hộ Pháp tái chiếm Đông Dương và khẳng định Pháp đã không làm gì để nâng cao đời sống người dân từ khi biến Đông Dương thành thuộc địa (11). Do đó, De Gaulle tìm đến sự ủng hộ của

Anh và Mỹ để thúc đẩy quá trình quay trở lại Đông Dương sau chiến tranh. Tuy nhiên, lúc này chính phủ Mỹ không ủng hộ Pháp tái chiếm Đông Dương. Khi Đại sứ Anh tại Mỹ, Bá tước Halifax và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh, Anthony Eden trao đổi với Tổng thống Mỹ Roosevelt tại Nhà trắng về vấn đề quyền lực của Pháp tại Đông Dương, Tổng thống Mỹ khẳng định rằng vấn đề Đông Dương nên giải quyết sau chiến tranh và ông thể hiện một thái độ cứng rắn, khó khăn đối với nước Pháp (12). Roosevelt thậm chí có cùng quan điểm với Stalin về việc người dân Đông Dương có thể sống tốt hơn nếu không bị Pháp cai trị (13). Ông cực lực phản đối việc duy trì chế độ thuộc địa Pháp và đề xuất ý tưởng về nhiệm vụ *ủy thác* (trusteeship) để giải quyết thuộc địa hậu chiến tranh (14). Điều này phần nào khác biệt với quan điểm của Anh. Mỹ không có nhiều thuộc địa nên muốn thông qua chế độ ủy thác để mở cửa các thuộc địa của Anh, Pháp để từ đó Mỹ xây dựng những ảnh hưởng kiểu mới. Thông qua Hội đồng chiến tranh Thái Bình Dương (Washington Pacific War Council), Roosevelt đã công kích vấn đề thuộc địa ở Đông Nam Á, tuyên bố tự lập các kế hoạch giải phóng Đông Dương và Philippines. Cuối năm 1944, Roosevelt có kế hoạch đổ bộ vào Bắc Kỳ và xây dựng tuyến đường Hải Phòng - Côn Minh để cung cấp trang thiết bị vũ khí cho Tưởng Giới Thạch trong kháng chiến chống Nhật ở Trung Quốc (15). Sau khi kế hoạch đó không thành, Roosevelt không muốn can thiệp quá sâu vào Đông Dương, và đầu năm 1945 khẳng định rằng “tôi không muốn đưa ra bất cứ quyết định nào về Đông Dương lúc này. Đó là vấn đề hậu chiến. Tôi cũng không muốn có bất cứ nỗ lực quân sự nào để giải phóng Đông Dương khỏi người Nhật. Từ cả góc độ quân sự và pháp lý, hành động vào thời điểm này sẽ chết yểu” (16).

Thủ tướng Anh Churchill đã nhìn vào thái độ của Roosevelt để đưa ra chính sách đối với Đông Dương bởi dù muốn ủng hộ Pháp nhưng ông không muốn quan hệ đồng minh Anh-Mỹ bị ảnh hưởng. Mặt khác, vấn đề của Anh lúc này không đơn thuần là Đông Dương mà là sự trỗi dậy của phong trào cách mạng, chủ nghĩa dân tộc ở châu Á cùng xu hướng chung là giải phóng thuộc địa. Việc giải quyết Đông Dương có tác động rất lớn đến hệ thống thuộc địa Anh hay thuộc địa Hà Lan ở Đông Nam Á. Do đó, Churchill khá cẩn trọng trong chính sách đối với Đông Dương. Điều đó đã tạo ra những tranh luận, mâu thuẫn trong nội bộ chính phủ Anh. Trong khi Churchill đợi chờ phản ứng từ Mỹ thì Eden và Bộ Ngoại giao Anh lại mong muốn nhanh chóng giúp Pháp khôi phục vị thế và ảnh hưởng ở Đông Dương.

Về lý thuyết, Anh cũng có tham vọng khôi phục địa vị ở các thuộc địa như Ấn Độ, Burma, Ceylon, Malaya; và rất cần giải quyết trường hợp Đông Dương một cách tốt đẹp để tạo ra lợi thế giải quyết các thuộc địa khác. Nhưng thực tế quan hệ giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc khiến chính sách của Anh về Đông Dương phức tạp hơn nhiều (17). Trong giai đoạn 1939 - 1942, Anh và Pháp đã bàn bạc việc phòng thủ Đông Dương trước áp lực ngày càng lớn từ Nhật Bản, nhưng hầu như Anh không thể làm được gì do thiếu sự giúp đỡ trực tiếp của Mỹ và bản thân Anh không đủ lực lượng và vũ khí để duy trì ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Năm 1943, Cục chiến dịch đặc biệt của Anh (British Special Operations Executive-SOE) đã liên hệ với De Gaulle và đưa phái đoàn đến làm nhiệm vụ tại Đông Dương dưới danh nghĩa “lực lượng 136” (18). Phòng Viễn Đông thuộc Bộ Ngoại giao Anh, dưới sự hậu thuẫn của Eden, đã đệ trình lên Phó Thủ

tướng Clement Attlee một đề xuất ủng hộ Pháp tại Đông Dương. Văn bản này đề nghị chính sách của Anh không chỉ đảm bảo mối quan hệ thống nhất Anh - Pháp ở Đông Nam Á, mà còn thể hiện được sự đồng thuận với toàn bộ khối Dominions (tiền thân của khối Thịnh vượng chung sau này), và vẫn tiếp tục nhận được sự giúp đỡ quân sự từ Mỹ (19). Pháp có thể sẽ được khôi phục vị thế cường quốc thuộc địa nếu chấp nhận các nguyên tắc quốc tế dựa trên các điểm chiến lược chung như Anh đang chấp nhận trong mối quan hệ với Mỹ, Liên Xô (20). Eden cũng thúc giục Churchill rằng vấn đề Đông Dương sẽ khó có thể giải quyết trên bàn đàm phán giữa các nước Đồng minh và Anh cần đưa ra chính sách cụ thể hơn. Nhưng Churchill vẫn chưa đưa ra quyết định hoặc phản bác ý kiến của Eden một cách trực tiếp. Ông vẫn tạo điều kiện cho “lực lượng 136” cùng với SEAC huấn luyện quân tình nguyện Pháp cho việc giải quyết vấn đề ở Đông Dương; nhưng trì hoãn đưa ra quyết định từ cấp chính phủ Anh. Phần lớn trong chính phủ lúc bấy giờ ủng hộ quan điểm của Churchill về vấn đề Đông Dương. Chỉ có Eden và người đứng đầu SOE, Selborne cho rằng Đông Dương thực sự quan trọng đối với Anh và tìm cách ủng hộ Pháp. Eden đã đồng ý với đề nghị của Đại sứ Pháp tại London, René Massigli, cho phép tướng Blaisot, chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Viễn Đông, gặp mặt Mounbatten để bàn bạc về hoạt động của Pháp tại Đông Dương trong khuôn khổ hợp tác với SEAC. Lo lắng trước việc Pháp tìm cách tiếp cận Tưởng Giới Thạch và tìm kiếm sự giúp đỡ trong việc đưa quân Pháp vào Việt Nam từ miền Nam Trung Quốc; Vụ Viễn Đông thuộc Bộ Ngoại giao Anh đã khẳng định rằng “từ góc nhìn chính trị, có rất nhiều lý do để hỗ trợ Pháp tham gia vào công việc của Viễn Đông, đặc

biệt trong việc giải phóng Đông Dương, và điều này có thể thực hiện mà không cần đến sự can thiệp của quân đội Anh ở Viễn Đông. Nhìn về tương lai hợp tác của Pháp ở khu vực, trong khả năng cho phép của London, chúng ta cần tận dụng cơ hội để hỗ trợ người Pháp trong việc lấy lại thể diện quân sự và sức mạnh như một người bảo vệ chống lại sự thiết lập một lần nữa của các lực lượng chống đối” (21). Tuy nhiên, Thủ tướng Churchill vẫn kiên định lập trường chờ đợi sự ủng hộ của Mỹ. Ông muốn trì hoãn vấn đề Đông Dương cho đến sau ngày D-Day để có được sự đảm bảo chắc chắn nhất từ phía Mỹ, và cho rằng mọi việc ở Đông Dương chỉ thuận lợi ở đầu năm 1946 (22). Có lẽ, tại thời điểm đó, các nhà lãnh đạo Mỹ và châu Âu vẫn cho rằng chiến tranh ở châu Á cần ít nhất 1 năm nữa mới chấm dứt, và việc giải quyết thuộc địa lúc đó mới cần được bàn bạc.

Mọi việc có chiều hướng thuận lợi hơn cho Pháp từ cuối năm 1944 khi De Gaulle chứng minh được năng lực quân sự và tham vọng tham gia chiến tranh ở Đông Nam Á. Ngày 13-9-1944, Ủy ban phòng thủ quốc gia Pháp quyết định thành lập hai sư đoàn tham chiến ở Viễn Đông, mỗi sư đoàn có thể tối đa 26.000 quân, và sẵn sàng tham chiến vào đầu năm 1945 (23). Tháng 1-1945, Churchill ủng hộ việc hải quân Pháp sẽ tham chiến chống Nhật Bản và tạo cơ sở cho việc Pháp quay trở lại Đông Dương (24). Dường như đến lúc này, Churchill đã nhận ra rằng giúp Pháp quay lại Đông Dương cũng chính là giúp Anh tái chiếm các thuộc địa ở Đông Nam Á. Các cố vấn quân sự của Churchill đã nhấn mạnh việc nên tìm hiểu cách thức hỗ trợ Pháp ở Đông Dương một cách phù hợp (25). Mounbatten cũng cho rằng nếu đường biển từ Nhật Bản xuống Đông Nam Á bị cắt đứt thì việc sử dụng đường bộ từ Đông Dương

qua Myanmar, Thái Lan, Malaya là vô cùng quan trọng để cung cấp trang thiết bị chống lại quân Nhật. Do đó, Anh thúc giục Roosevelt chấp thuận cho trung đoàn bộ binh số 5 CLI đổ bộ vào Đông Dương như một phần trong kế hoạch hợp tác rộng lớn của SEAC chống lại Nhật Bản. Như vậy, Anh đã nhận ra tầm quan trọng của Đông Dương trong toàn bộ ván cờ Đông Nam Á. Tuy nhiên, vai trò của Pháp trong vấn đề này vẫn chưa được xác định cụ thể. Trong khi Mỹ muốn sử dụng Trung Quốc và các lực lượng tại đây cho việc hỗ trợ Đông Dương, Mounbatten kiên quyết phản đối ý tưởng trên và mong muốn sự hợp tác SEAC-Pháp. May mắn cho Pháp là sau cái chết bất ngờ của Roosevelt vào tháng 4-1945 nước Mỹ đã thay đổi quan điểm, chấp nhận Pháp tham gia các công việc hậu chiến ở Đông Dương. Mọi việc được quyết định tại Hội nghị Potsdam, khi Anh và Trung Hoa dân quốc được giao nhiệm vụ ủy thác, và Pháp được Anh đồng thuận cho tham gia công việc này.

3. Hành động của Anh tại Đông Dương sau Hội nghị Potsdam (7-8/1945)

Sau Hội nghị Potsdam, Churchill thất bại trong cuộc bầu cử mới ở Anh và Phó thủ tướng Clement Attlee lên nắm quyền, thực hiện những chính sách khác biệt so với người tiền nhiệm. Attlee nhận ra cần thay đổi trong chính sách thuộc địa để phù hợp với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc ở châu Á, nhưng vẫn muốn duy trì ảnh hưởng trong khu vực. Anh mong muốn giải quyết êm đẹp vấn đề Đông Dương để tạo “tiền lệ” đưa các thuộc địa cũ của Anh tại châu Á trở lại hệ thống dù có thể không hoàn toàn duy trì cách thức quản lý, cai trị như cũ. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vấn đề Đông Dương, Anh bắt đầu lo lắng sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản ở

Đông Nam Á mặc dù các dấu hiệu trong năm 1945-1946 chưa thực sự rõ nét. Gracey luôn khẳng định Việt Minh là những người cộng sản và việc làm của ông chính là ngăn cản cộng sản mở rộng ảnh hưởng mặc dù chỉ có 4/13 thành viên Ủy ban Hành chính lâm thời ở Sài Gòn có tư tưởng cộng sản. Cuối năm 1945, một phái đoàn Liên Xô đã đến Hà Nội, khiến Anh thêm lo lắng việc Đông Dương sẽ rơi vào vòng ảnh hưởng của Stalin. Chính vì thế, Attlee đã đồng ý để Pháp có thể quay lại tái chiếm Đông Dương nhanh nhất có thể.

Đại sứ Pháp tại London, M. René Massigli đã tìm cách gặp Mounbatten từ khá sớm để thúc đẩy việc đưa quân Pháp trở lại Đông Dương, nhưng giai đoạn đầu việc chuyển quân bị khối Đồng minh trì hoãn khá nhiều lần (26). Pháp sốt ruột trước việc Việt Minh đã giành được chính quyền, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nên đã cho Pierre Messmer và Jean Cédile nhảy dù xuống Việt Nam, nhưng đều bị Việt Minh bắt được (27). Mounbatten một mặt chào đón người Pháp quay lại Đông Dương và hứa làm hết sức để giúp Pháp, nhưng mặt khác khá can trọng trong các bước đi tiếp theo bởi tình hình chính trị phức tạp ở Đông Dương cũng như sự can dự của Mỹ lúc này (28). Không chỉ Việt Minh mà các lực lượng như Cao Đài, Hòa Hảo cũng không chào đón sự hiện diện của Pháp theo chân Anh ở miền Nam Việt Nam. Nam Bộ Việt Nam là nơi diễn ra cuộc tranh giành quyền lực quyết liệt giữa các nhóm cộng sản, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa cơ hội và lực lượng thân Pháp, khiến Anh phải cân nhắc rất kỹ hành động của họ. Vì vậy, Mounbatten mặc dù không đồng thuận với việc Gracey thiết quân luật ngày 21-9-1945, nhưng rất hiểu và ủng hộ hoàn cảnh của Gracey khi phải một mình đối mặt với những rắc rối, phức tạp của Đông Dương

(29). Mặc dù Anh được phân công thực hiện nhiệm vụ ở nam vĩ tuyến 16, nhưng Gracey chỉ có thể đảm bảo một cách hạn chế an ninh, trật tự ở Sài Gòn bởi quân Anh lúc đó không đủ để dàn trải ra toàn bộ miền Nam Việt Nam. Quan trọng hơn, chính phủ Anh không muốn lún sâu vào những vấn đề chính trị tại đây, và cho rằng đó là trách nhiệm của người Pháp và quân đội của họ (30).

Việc giải quyết vấn đề Đông Dương nhận được sự quan tâm sát sao từ chính phủ Anh sau khi phía Việt Minh kêu gọi Attlee có những đánh giá lại vai trò của Anh trong việc giải giáp quân đội Nhật và hỗ trợ Pháp ở Sài Gòn. Bộ trưởng Bộ Chiến tranh, John Lawson, đã gặp và trao đổi với Mounbatten, Gracey và Slim về tình hình Đông Dương và thống nhất rằng Gracey sẽ cố gắng duy trì ổn định cho đến khi quân Pháp có thể đảm bảo công việc đó (31). Ngày 1-10, Mounbatten đã đề xuất với Việt Minh về việc ngừng bắn để tìm kiếm giải pháp nhưng vẫn bảo vệ ý kiến về vai trò của người Pháp tại Đông Dương (32). Ông cho rằng khi nước Anh đang thực hiện nhiệm vụ quân sự tại Đông Dương thì sẽ khó để trao quyền kiểm soát chính trị cho các quốc gia khác. Ủy ban kế hoạch hỗn hợp của Bộ chiến tranh cho rằng Gracey chỉ nên tập trung giải quyết vấn đề ở Sài Gòn và để lại mọi việc cho người Pháp. Với quan điểm đó, SEAC bắt đầu thảo luận với Việt Minh và khẳng định vai trò “trung lập”, và rằng chính phủ Anh sẽ không sử dụng quân đội cho mục tiêu chính trị ở Đông Dương. Đại diện Bộ Ngoại giao Anh, H.N. Brain viện dẫn rằng Liên Hợp Quốc không công nhận bất cứ sự thay đổi lãnh thổ nào được thực hiện bằng hoạt động quân sự trong chiến tranh để không công nhận tính chính danh của Việt Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

mới được thành lập (33). Rõ ràng, quan điểm trên đã ngầm khẳng định rằng Pháp được các cường quốc hậu thuẫn trong việc tái chiếm Nam Bộ Việt Nam và rộng hơn là Đông Dương, còn lực lượng Việt Minh thì không được chấp nhận. Mặc dù việc ngừng bắn được thực hiện ngày 2-10, nhưng dưới góc nhìn của Gracey thì Việt Minh vẫn là lực lượng đe dọa an ninh và trật tự ở Nam Bộ Việt Nam. Nhưng ở giới thượng tầng của Anh thì đã có những dấu hiệu rõ nét về việc không muốn tốn kém quá nhiều cho cuộc chiến ở Việt Nam khi mà quân đội Pháp bị chậm trễ trong việc tiếp cận và thay thế người Anh ở Sài Gòn, nên đã yêu cầu Gracey nhanh chóng rút khỏi Đông Dương (34). Ngược lại, Việt Minh cũng khẳng định người Anh phải chịu trách nhiệm cho những đổ máu ở Nam Bộ Việt Nam khi đàn áp lực lượng cách mạng và hỗ trợ Pháp quay trở lại Việt Nam (35).

Trước những vấn đề ngày càng nghiêm trọng ở Đông Dương, ngày 9-10-1945, Anh và Pháp đã ký hiệp định về các vấn đề nội trị, cho phép Pháp có toàn quyền quản lý các công việc ở phía nam vĩ tuyến 16 (36). Anh không chỉ giúp quân Pháp vận chuyển quân đội mà còn cung cấp khí tài, thực phẩm, phương tiện vận chuyển cho quân Pháp. Nhận được thông tin trên, ngày 10-10, lệnh ngừng bắn ở Nam Bộ Việt Nam bị phá vỡ; Việt Minh lên án hành động của Anh, yêu cầu chính phủ Anh ngay lập tức khôi phục vai trò của Việt Minh ở Sài Gòn, trao trả vũ khí cho người Việt Nam và tước vũ khí của người Pháp. Đến lúc này, mối quan hệ Anh-Pháp-Việt Minh đã vô cùng căng thẳng khi Anh công khai ủng hộ Pháp quay trở lại tái chiếm Nam Bộ Việt Nam. Để tránh những dư luận tiêu cực, Mounbatten đã cấm Gracey công bố các số liệu về giao

tranh, người chết, và không được trả lời bất cứ cuộc phỏng vấn nào liên quan đến Đông Dương. Gracey bị đặt vào một tình huống vô cùng phức tạp khi mới chỉ có một bộ phận quân Pháp đổ bộ vào Đông Dương để đảm đương công việc nhưng người Pháp luôn đòi hỏi nhiều nhất có thể các mục tiêu chính trị ở Sài Gòn. Gracey muốn rút quân Anh khỏi Đông Dương nhanh nhất có thể để tránh những rắc rối đang bủa vây, nhưng lại phải chờ quân Pháp đến Sài Gòn đầy đủ để thay thế nhiệm vụ của quân Anh. Cho đến cuối năm 1945, Anh mới có thể bắt đầu rút quân và đầu năm 1946, cả Mounbatten và Đô đốc Thierry D'Argenlieu, Cao ủy Pháp tại Đông Dương mới chính thức tuyên bố Pháp sẽ thay thế Anh trong việc duy trì trật tự và giải giáp quân đội Nhật ở nam vĩ tuyến 16 (37). Sau tuyên bố này, Anh thúc đẩy nhanh chóng quá trình rút quân bởi thực tế việc duy trì lực lượng Anh - Ấn ở Đông Dương không hoàn toàn nhận được sự ủng hộ ở trong nước và Ấn Độ. Người Ấn Độ ví hành động của Anh ở Đông Dương không khác gì việc Hitler đem quân hỗ trợ lực lượng phát xít ở Tây Ban Nha giai đoạn 1936-1939 (38). Pandit Nehru phát biểu rằng “chúng ta đang dõi theo hành động can thiệp của Anh với tâm lý giận dữ, xấu hổ và bất lực khi mà quân đội Ấn Độ đã bị người Anh sử dụng cho những việc bẩn thỉu chống lại những người bạn của chúng ta, những người theo chủ nghĩa dân tộc đang đấu tranh trong cuộc chiến như chúng ta” (39). Ở Việt Nam, Việt Minh cũng sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh du kích để chống lại người Pháp hoặc lực lượng Anh nếu còn trụ lại để hỗ trợ Pháp. Do đó, khi Đông Dương không phải là mối bận tâm chính

của Anh thì chính phủ Attlee đã tìm mọi cách rút khỏi Việt Nam sớm nhất có thể và để người Pháp thay thế, chịu trách nhiệm cho mọi việc ở đây. Kết quả cuối cùng là Anh hoàn toàn rút khỏi Việt Nam tháng 3-1946 và trao Nam Bộ Việt Nam cho Pháp. Sau hòa ước Pháp-Hoa, Pháp chính thức mở rộng chiến tranh xâm lược ra miền Bắc Việt Nam bằng cách đổ bộ một lực lượng lớn bộ binh và hải quân vào Hà Nội ngày 16-3-1946. Từ đây, nhân dân Việt Nam đấu tranh trên cả mặt trận quân sự và ngoại giao chống lại Pháp để bảo vệ nền độc lập mới giành được sau Cách mạng tháng Tám 1945.

4. Kết luận

Như vậy, việc Anh tiến vào giải giáp quân đội Nhật Bản ở nam vĩ tuyến 16 và tạo điều kiện cho Pháp tái xâm lược Đông Dương là một sự thật không thể chối bỏ. Quá trình Anh chấp nhận Pháp quay lại Đông Dương gắn liền với những biến động của Chiến tranh thế giới thứ hai, với những thay đổi trong quan điểm, chính sách của các cường quốc như Liên Xô, Mỹ. Mỹ ban đầu không đồng thuận với việc Pháp tái chiếm Đông Dương và muốn mở ra một cách thức mới để giải quyết vấn đề thuộc địa ở Đông Nam Á, nhưng cuối cùng vì lợi ích giữa các nước đế quốc nên đã thay đổi quan điểm. Liên Xô tuy phản đối Pháp nhưng ở thời điểm 1945 chưa thực sự quan tâm đến Đông Dương nên không có tiếng nói mạnh mẽ hơn để thúc đẩy vấn đề. Do đó, những người ủng hộ Pháp trong chính phủ Anh đã có cơ hội để thuyết phục Churchill chấp nhận cho Pháp quay lại Đông Dương. Quá trình đổ bộ và chuyển giao quyền lực ở Đông Dương giữa Anh và Pháp diễn ra khá nhanh chóng ở cuối năm 1945, đầu năm 1946; nhưng lại là giai

đoạn đầy phức tạp, rắc rối đối với người Anh, thậm chí mở ra một “thảm họa” theo như quan điểm của Neville. Cả Mounbatten và Gracey đã hành động trắng trợn ở Nam Bộ Việt Nam để tìm cách loại bỏ chính quyền lâm thời Việt Minh và giúp Pháp nắm quyền kiểm soát khu vực. Dẫu vậy, dù cố gắng giúp Pháp nhưng chính phủ Anh và những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đều nhận thấy một vấn đề là Anh càng nhanh chóng

chuyển giao thì càng tránh được những rắc rối chính trị ở Đông Dương khi mà lực lượng Anh-Ấn lúc đó không đủ để đảm bảo an ninh theo nhiệm vụ đã đề ra. Hoạt động của Anh ở Nam Bộ Việt Nam do đó tuy diễn ra trong thời gian ngắn, nhưng đã để lại những hậu quả lớn, ảnh hưởng đến phong trào cách mạng của Việt Nam và Đông Dương trong xu thế chung của thế giới là “giải phóng thuộc địa” và sự đi lên của phong trào dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Public Record Office (PRO), WO203/5444, *SEAC Joint Planning Staff Force Plan 1, - Occupation of French Indochina*, 31-8-1945; P. Neville, *Britain in Vietnam, Prelude to Disaster, 1945-6*, Routledge, London, 2007, p. 76.

(2). J. Springhall, “Kicking out the Vietminh: How Britain allowed France to reoccupy South Indochina, 1945-46”, *Journal of Contemporary History*, vol. 40, no. 1, 2005, pp. 115-130, p. 120.

(3). P.M. Dunn, *The first Vietnam war*, Palgrave Macmillan, London, pp. 146, 173. Theo Neville, thì số lính Pháp được trả tự do là 1.400 người. Xem Neville, *Britain in Vietnam*, sdd, 1985, p. 81.

(4). F.S.V. Donnison, *British Military Administration in the Far East 1943-1946*, H.M. Stationery Off, London, 1956, pp. 408-09.

(5). A. Clayton, *The Wars of French Decolonization*, Longman, Harlow, 1994, pp. 41-45.

(6). Xem thêm về việc quân đoàn 20 của Anh bị xé nhỏ và rút dần khỏi Việt Nam tại Neville, *Britain in Vietnam*, sdd, pp. 132-133.

(7). P. Dennis, *Troubled Days of Peace: Mountbatten and South East Asia Command, 1945-46*, Manchester University Press, Manchester, 1987, p. 179.

(8). M. Hall, “Aspects of the Present Situation in Indochina”, *Journal of the Royal Central Asian Society*, vol. 40, no. 3&4, 1953, p. 213.

(9). E.J. Hammer, *The Struggle for Indochina, 1940-1955*, Stanford University Press, Stanford, p.

115; H.R. Isaac (1967), *No Peace for Asia*, MIT Press, Cambridge, p. 151; J. Buttinger (1967), *Vietnam: A Dragon Embattled*, Praeger Pub, New York, p. 327; Neville, *Britain in Vietnam*, sdd, p. 72.

(10). FRUS (1944), *Enclosure to Hull memorandum for Roosevelt, 7 January 1944*, vol. 3, pp. 770-772; Stein Tonnesson, “Franklin D. Roosevelt and the French loss of Indochina, 9 March 1945”, *Paper presented at a symposium on the First Indochina War, organized by Marc Lawrence and Fred Logevall at the Lyndon B. Johnson Presidential Library in Austin, Texas, USA*, 2002, p.7

(11). D.C. Watt, *Succeeding John Bull: America in Britain's Place, 1900-1975*, Cambridge University Press, Cambridge, 1984, p. 196.

(12). Prime Minister's Papers 4 1940-1945 (PREM 4/42/9), *Halifax to Churchill, no. 1470, T397/3, 28-3-1943* (lưu tại National Archives, Kew, London).

(13). W.R. Louis, *Imperialism at Bay: The United States and the Decolonization of the British Empire 1941-1945*, Oxford University Press, New York, 1978, p. 27.

(14). Xem thêm một số nghiên cứu về vấn đề này: G.R. Hess, “Franklin Roosevelt and Indochina”, *Journal of American History*, vol. 59, no. 2, 1972, pp. 353-368; (1987), *The United States' Emergence as a Southeast Asian Power, 1940-1950*, Columbia University Press, New York; W.

- Lafeber (1975), "Roosevelt, Churchill and Indochina: 1942-45", *The American Historical Review*, vol. 80, no. 5, pp. 1277-1295; A.M. Schlesinger Jr, *The Bitter Heritage, Vietnam and American Democracy 1941-1966*, Houghton Mifflin Co, London, 1967.
- (15). Stein Tonnesson, "Franklin D. Roosevelt and the French loss of Indochina, 9 March 1945", *Paper presented at a symposium on the First Indochina War, organized by Marc Lawrence and Fred Logevall at the Lyndon B. Johnson Presidential Library in Austin, Texas, USA*, 2002, p. 8.
- (16). Foreign Relations of the United States, vol. 6, *Memo from FDR to Stettinius, 1-1-1945*, p. 293.
- (17). M. Thomas, "Free France, the British Government and the Future of French Indochina, 1940-45", *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 28, no. 1, 1997, pp. 137-160, p. 138.
- (18). C. Cruickshank, *SOE in the Far East*, Oxford University Press, Oxford, 1983, pp. 122-136.
- (19). C. Thorne, *Border Crossings: Studies in International History*, Basil Blackwell, Oxford, 1988, pp. 96-97.
- (20). Watt, *America in Britain's Place*, sdd, p. 204.
- (21). Public Record Office (PRO), War Office Director of Military Intelligence (WO) 193/195, *J.C. Sterndale-Bennett to W.T. Bett, WO/MO1, 28-10-1944* (lưu trữ tại National Archives, Kew, London).
- (22). Foreign Office (FO) 371/41720, *Churchill Minute 11-10-1944* (lưu trữ tại National Archives, Kew, London).
- (23). Thomas, "Free France, the British Government", sdd, p. 154.
- (24). Thomas, "Free France, the British Government", sdd, p. 154.
- (25). PRO, ADM 199/1113, JP (45)6, *JPS note, French Resistance in Tongking, 17-1-1945* (lưu trữ tại National Archives, Kew, London).
- (26). Cabinet Office (CAB) 121/741, *Minute by Mounbatten, 9-8-1945* (lưu trữ tại National Archives, Kew, London); H. Antlov & S. Tonnesson (eds.) *Imperial Policy and Southeast Asian Nationalism 1930-1957*, Curzon Press, Richmond, 1995, p. 125.
- (27). O. Smith, *Britain and the Origins of the Vietnam war, UK Policy in Indochina, 1943-50*, Palgrave Macmillan, New York, 2007, p. 40.
- (28). T.O. Smith, *Britain and the Origins of the Vietnam war, UK Policy in Indochina, 1943-50*, Palgrave Macmillan, New York, 2007, p. 42.
- (29). WO 203/2173, *Mounbatten to Gracey, NGS106, 24-9-1945* (lưu trữ tại National Archives, Kew, London).
- (30). WO 203/2173, *HQSEA 31st Miscellaneous Meeting, 28-9-1945* (lưu trữ tại National Archives, Kew, London).
- (31). John Sprighall, "Kicking out the Vietnam: How Britain allowed France to reoccupy South Indochina, 1945-1946", *Journal of Contemporary History*, vol. 40, no. 1, 2005, pp. 115-130, pp. 123-124.
- (32). Smith, *Origins of the Vietnam War*, sdd, p. 44.
- (33). Smith, *Origins of the Vietnam War*, sdd, p. 44.
- (34). John Sprighall, "Kicking out the Vietnam", sdd, p. 126.
- (35). Smith, *Origins of the Vietnam War*, sdd, pp. 45-46.
- (36). S.L. Bills, *Empire and the Cold War: The Roots of US-Third World Antagonism*, Palgrave Macmillan, London, 1990, p. 126.
- (37). Dunn, *The First Vietnam War*, sdd, 1985, p. 329; J. Savile, *The Politics of Continuity: British Foreign Policy and the Labour Government 1945-1946*, Verso, London, 1993, p. 197.
- (38). A.B. Cole (ed.), *Conflict in Indochina and International Repercussions: a Documentary History, 1945-1955*, Cornell University Press, New York, 1956, p. 50.
- (39). The New York Times, *Nehru speech, 1-1-1946*; Hammer, *The Struggle for Indochina*, sdd, pp. 119-120.